

Số: *109* /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày *18* tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2017 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cư Jút;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH 2020	Tổng diện tích kế hoạch 2017	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Ea T'ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng diện tích tự nhiên		72.069,87	72.069,87	2.267,88	42.032,26	9.477,24	4.373,07	6.031,42	2147,35	2.960,28	2.780,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.614,49	66.594,79	1.823,29	40.706,43	8.032,87	3.941,86	5.485,72	1.517,88	2.566,86	2.519,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.053,09	3.092,47	261,37	265,35	286,37	388,31	1.094,40	136,56	541,03	119,08
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.123,70	1172,43	24,47		33,07	64,92	723,16	35,83	240,24	50,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.435,04	8.258,27	122,30	1.557,53	3.536,60	871,40	1.574,94	114,30	274,23	206,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.795,96	19.219,22	1.356,65	3.744,38	4.058,61	2.469,54	2.727,76	1155,31	1.605,18	2.121,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	1.377,42		1.377,42						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.937,30	2.937,30		2.937,30						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.307,58	30.961,50	25,92	30.788,82	54,33	10,46	5,56	55,74	0,64	20,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	558,4	563,05	57,05	35,13	88,39	146,12	74,06	66,75	45,00	50,55
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	149,7	185,56		0,50	8,57	56,03	9,00	9,22	100,78	1,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.039,72	5.061,31	443,92	1.038,51	1.330,20	425,38	545,13	629,47	391,32	257,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	333,64	403,32	13,94	354,03	4,60	0,60	15,05	9,51	4,18	1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	5,16	2,89		1,07			0,08		1,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	161,7	161,70						161,70		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,88	22,67	1,44	0,99	0,76	1,97	0,41	3,67	0,05	13,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,3	59,84	8,03		1,45	7,25		5,79	22,28	15,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,57	28,57					28,57			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.538,71	2.540,40	168,29	296,22	983,04	191,55	301,16	241,64	258,81	99,69
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.275,00	1.286,81	139,42	264,59	217,90	163,91	181,19	144,82	95,01	79,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH 2020	Tổng diện tích kế hoạch 2017	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Ea T'ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	334,86	332,79	0,28	23,43	10,02	17,28	104,40	7,39	153,66	16,33
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	846,98	828,66	0,34	0,23	750,33	0,43	2,94	71,17	3,07	0,15
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,4	0,40	0,10	0,05		0,04	0,03		0,07	0,11
2.9.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,43	11,40	10,57	0,33		0,11			0,39	
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,23	6,25	4,64	0,32	0,13	0,43	0,21	0,21	0,05	0,26
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	57,62	57,07	7,86	5,64	4,01	7,78	11,16	15,34	3,84	1,44
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,57	13,40	4,30	0,93	0,33	1,10		2,59	2,72	1,43
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
2.9.11	Đất chợ	DCH	3,62	3,62	0,78	0,70	0,32	0,47	1,23	0,12		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,3	6,30	6,30							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	6,76		0,50		3,96			2,30	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	688,79	689,70		82,96	127,60	135,29	132,37	127,83	53,96	29,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,17	135,35	135,35							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,48	12,25	6,87	0,59	0,30	2,07	0,33	1,63	0,21	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,96	5,29	0,41		4,62	0,03	0,23			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,83	12,46	2,14	1,16	0,76	4,49	1,02	1,61		1,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH 2020	Tổng diện tích kế hoạch 2017	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Ea Tling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	129,08	113,70	14,09	13,58	10,06	19,30	19,43	11,67	25,57	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,95	70,42	23,91		1,98					44,53
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,03	6,34	0,65	0,83	1,11	1,30	0,76	0,76	0,64	0,29
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,95	1,95	1,95							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33	0,33					0,33			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,38	732,23	33,38	282,28	192,85	57,57	42,23	50,39	22,83	50,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,5	18,50	14,15	0,32				3,54	0,49	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,25	28,07	10,13	5,05			3,24	9,65		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	415,66	413,77	0,67	287,32	114,17	5,83	0,57		2,10	3,11
4	Đất khu công nghiệp cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	2.267,88	2.267,88	2.267,88							

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
-1	-2	-3	(4)=(5)+... +(...)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp	NNP	434,67	41,13	338,56	4,83	9,18	5,16	9,60	10,07	16,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,90	0,46	0,16		0,30	1,00	0,05	3,70	0,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,00				0,30	1,00		2,70	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,84	6,06	0,90	4,03	2,31	1,11	2,10	2,65	1,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,29	23,21	1,14	0,80	6,15	2,01	3,15	0,88	13,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	342,95	2,50	336,34				4,11		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,16	1,37	0,02		0,12	0,04	0,19	0,14	0,28
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,53	7,53							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,65	0,84	11,71	0,30	0,60		1,86	0,34	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20	0,20							
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thảng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,33	0,43		0,27	0,60		0,03			
	Trong đó:											
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,03	0,43			0,60					
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL										
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL										
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
2.9.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH										
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03						0,03			
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,27		0,27							
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
2.9.11	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43		0,03	0,04						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21	0,21								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,34								0,34	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,67				11,67					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,47									1,47

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tầm Thảng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
-1	-2	-3	(4)=(5)+...+(...)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	462,89	61,67	339,36	6,02	10,78	6,26	10,19	11,66	16,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,67	0,56	0,16		0,86	1,00	0,05	3,76	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,02</i>				<i>0,30</i>	<i>1,00</i>		<i>2,72</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,07	9,23	1,25	4,70	2,31	1,56	2,34	3,60	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,44	37,47	1,59	1,32	7,18	2,66	3,50	1,44	14,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	345,02	4,57	336,34				4,11		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,14	2,31	0,02		0,13	0,04	0,19	0,14	0,31
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,53	7,53							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,08						0,08		
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08						0,08		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Ea Tling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thuông	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn		
-1	-2	-3	(4)=(5)+... +(...)										
1	Đất nông nghiệp	NNP	74,09			74,09							
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,09			74,09							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,92					1,81				0,11	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,81					1,81					
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11																
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Cư Jút có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Cư Jút và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Huyện ủy Cư Jút;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN(Th).

38

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

